

Số: /QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với nghiên cứu viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-ĐHQGHN ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) về việc ban hành Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Kế hoạch phát triển ĐHQGHN giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của ĐHQGHN giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Tổ chức Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chế độ làm việc của nghiên cứu viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các quy định có

liên quan đến chế độ làm việc của nghiên cứu viên tại Quyết định số 1819/QĐ-ĐHQGHN ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên tại ĐHQGHN.

Điều 3. Chánh Văn phòng, trưởng ban chức năng, người đứng đầu đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc ĐHQGHN và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);
- Các Phó Giám đốc ĐHQGHN;
- Văn phòng, các Ban chức năng;
- Khối Văn phòng Đảng - đoàn thể;
- Các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc;
- Website ĐHQGHN (để công bố);
- Lưu: VT, TCCB, K12.

} (để b/c)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hiệu

QUY ĐỊNH

Về chế độ làm việc của nghiên cứu viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQGHN ngày tháng năm 2022
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

Điều 1. Thời gian làm việc, định mức các nhiệm vụ của nghiên cứu viên

1. Tổng thời gian làm việc của nghiên cứu viên trong 01 (một) năm được tính là 12 tháng, sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định là 48 tuần (tương đương 1.920 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (NCKH), tham gia giảng dạy, hướng dẫn NCKH (nếu có), hướng dẫn thực hành, phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác.

2. Định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ của nghiên cứu viên (tính theo giờ hành chính)

a) Định mức giờ để làm nhiệm vụ NCKH (gọi chung là giờ NCKH) của nghiên cứu viên trong 01 (một) năm được quy định từ 960 giờ đến 1.200 giờ.

b) Định mức giờ tham gia giảng dạy (nếu có) bao gồm giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp, giờ giảng dạy được quy đổi từ hoạt động hướng dẫn thực hành, hướng dẫn tại phòng thí nghiệm, hướng dẫn NCKH (gọi chung là giờ giảng dạy) do người đứng đầu đơn vị (đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc ĐHQGHN) quy định chi tiết, trong đó giới hạn giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) theo các nguyên tắc sau:

- Đối với nghiên cứu viên (hạng III) chưa có trình độ tiến sĩ, giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) đảm bảo tối đa không quá 10% tổng số giờ NCKH theo định mức tối thiểu.

- Đối với nghiên cứu viên (hạng III) có trình độ tiến sĩ, nghiên cứu viên chính (hạng II) và nghiên cứu viên cao cấp (hạng I), giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) đảm bảo tối đa không quá 30% tổng số giờ NCKH theo định mức tối thiểu của từng chức danh.

- Đơn vị chỉ tính giờ hướng dẫn thực hành, hướng dẫn tại phòng thí nghiệm đối với các môn học có giờ thực hành trong phòng thí nghiệm.

c) Số giờ làm việc của từng chức danh nghiên cứu viên do người đứng đầu đơn vị quy định.

d) Các trường hợp đặc biệt:

- Nghiên cứu viên trong thời gian tập sự, thử việc (kể cả trợ lý nghiên cứu) chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy (nếu có) để dành thời

gian cho các nhiệm vụ chuyên môn khác.

- Nghiên cứu viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ Luật lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ NCKH theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ; trong thời gian nuôi con nhỏ dưới 12 tháng được miễn giảm giờ NCKH là 12,5%.

đ) Nghiên cứu viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể được xác định theo tỷ lệ % định mức giờ NCKH tương ứng theo từng chức vụ, chức danh tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

3. Định mức công bố sản phẩm khoa học

a) Trong 03 (ba) năm (từ năm 2022 đến hết năm 2024), mỗi nghiên cứu viên đảm bảo có một trong các định mức công bố sản phẩm khoa học sau:

- Tối thiểu 01 (một) bài báo khoa học trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS) hoặc Scopus. Đối với lĩnh vực khoa học đặc thù khó công bố quốc tế thì tối thiểu 01 (một) bài báo đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế có phản biện và được xuất bản.

- Tối thiểu 01 (một) sách chuyên khảo hoặc 02 (hai) chương sách chuyên khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản quốc tế có uy tín hoặc nhà xuất bản thuộc trường đại học nằm trong nhóm 1.000 trường đại học hàng đầu thế giới xuất bản.

- Tối thiểu 01 (một) bằng độc quyền sáng chế theo chuẩn Patent tại Việt Nam hoặc chuẩn Patent của Mỹ hoặc Châu Âu, Đông Bắc Á.

- Tối thiểu 01 (một) bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

b) Từ năm 2025, cứ 02 (hai) năm liên tiếp, mỗi nghiên cứu viên của đơn vị đảm bảo có định mức công bố tối thiểu 01 (một) bài báo khoa học trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu WoS hoặc Scopus. Đối với lĩnh vực đặc thù khó công bố quốc tế, cứ 02 (hai) năm liên tiếp, mỗi nghiên cứu viên của đơn vị đảm bảo định mức công bố tối thiểu 01 (một) bài báo đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế có phản biện và được xuất bản.

Điều 2. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học và giờ giảng dạy

1. Việc quy đổi số giờ NCKH của mỗi nghiên cứu viên từ các loại hình sản phẩm khoa học công nghệ và chuyên gia tri thức được thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Việc quy đổi hoạt động chuyên môn khác (nếu có) của mỗi nghiên cứu viên để tính giờ giảng dạy được áp dụng theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT và quy định về đào tạo bậc đại học, sau đại học của ĐHQGHN.

Điều 3. Chế độ đối với nghiên cứu viên hoàn thành vượt định mức các nhiệm vụ

1. Nghiên cứu viên hoàn thành nhiệm vụ trong năm và có sản phẩm vượt

định mức được tính quy đổi ra giờ NCKH tại Phụ lục II là cơ sở để đơn vị xác định chế độ hỗ trợ làm việc vượt giờ cho nghiên cứu viên đó nhưng vẫn đảm bảo các quy định hiện hành của Nhà nước, ĐHQGHN và của đơn vị.

2. Nghiên cứu viên hoàn thành tổng thời gian làm việc trong năm và có số giờ NCKH vượt định mức theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này thì được hưởng quyền lợi như sau:

a) Được hỗ trợ tài chính đối với các sản phẩm khoa học không thuộc đề tài, dự án (đã nhận tài trợ kinh phí) theo định mức được quy ra số giờ NCKH tối thiểu như sau:

Stt	Sản phẩm khoa học	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ tài chính quy ra số giờ NCKH tối thiểu
1	Tạp chí khoa học thuộc danh mục cơ sở dữ liệu WoS hoặc Scopus (tính cả bài trong định mức đăng ký), chi tiết theo từng dòng dưới đây: - Lần đầu tiên: - Lần thứ hai: - Từ lần thứ ba:	Bài	240 giờ
		Bài	360 giờ
		Bài	480 giờ
2	Sách chuyên khảo quốc tế tại nhà xuất bản có uy tín, chi tiết theo dòng dưới đây: - Lần đầu tiên: - Lần thứ hai: - Từ lần thứ ba:	Sách	240 giờ
		Sách	360 giờ
		Sách	480 giờ

Căn cứ điều kiện, khả năng tài chính của đơn vị và chất lượng sản phẩm khoa học được công bố, người đứng đầu đơn vị có thể quy định mức hỗ trợ, định mức quy đổi giờ NCKH tối thiểu cao hơn và được chi tiết tại văn bản quản lý, điều hành của đơn vị.

b) Trường hợp sản phẩm công bố khoa học theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quyết định này có nhiều tác giả tham gia thì phần đóng góp của tác giả chính (hoặc chủ biên, chủ công trình) được tính bằng 1/3 khoản hỗ trợ tài chính được nhận, số còn lại được chia theo mức đóng góp của từng tác giả tham gia (bao gồm cả tác giả chính và đồng tác giả); nếu không xác định được cụ thể mức đóng góp thì chia đều theo số tác giả.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV, Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN, các điều kiện cụ thể của đơn vị và Quyết định này, người đứng đầu đơn vị chỉ đạo việc điều chỉnh, cập nhật các quy định hiện hành của đơn vị có liên quan đến chế độ làm việc của nghiên cứu viên hoặc ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với nghiên cứu viên tại đơn vị (*trong đó quy định cụ thể về thời gian làm việc theo năm tài chính hoặc năm học với thời lượng áp dụng đủ 12 tháng đối với các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN và thời gian làm việc theo năm tài chính đối với các đơn vị NCKH thành viên, trực thuộc ĐHQGHN*), báo cáo ĐHQGHN thẩm định trước khi ban hành theo thẩm quyền của người đứng đầu đơn vị. Cụ thể:

a) Từ năm 2025, hằng năm đảm bảo trung bình mỗi nghiên cứu viên của đơn vị tối thiểu có 01 (một) bài báo khoa học quốc tế đăng trên các tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu WoS hoặc Scopus. Tùy thuộc vào mức độ ưu tiên của đơn vị, quy định mức công bố các sản phẩm khoa học khác (chưa được quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này) để mỗi nghiên cứu viên của đơn vị được hưởng quyền lợi theo giá trị quy đổi tương đương.

b) Quy định lĩnh vực khoa học đặc thù khó công bố quốc tế của đơn vị (nếu có) và xác định danh mục tạp chí khoa học quốc tế có uy tín áp dụng tại đơn vị; quyết định mức quy đổi đối với các bài đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế có phản biện, chương sách chuyên khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài (có trong cơ sở dữ liệu của WoS) phát hành để tính định mức về công bố khoa học quốc tế cho nghiên cứu viên của đơn vị.

c) Quy định chế độ trao đổi khoa học cho nghiên cứu viên có các sản phẩm khoa học công nghệ vượt trội so với định mức của đơn vị.

d) Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá việc thực hiện cam kết của nghiên cứu viên có trình độ tiến sĩ về công bố khoa học (theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này) gắn với công tác thi đua - khen thưởng và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nghiên cứu viên tại đơn vị.

đ) Quy định cho phép nghiên cứu viên cơ hữu sau 03 (ba) đến 05 (năm) năm công tác liên tục tại một cơ sở đào tạo, NCKH sau khi hoàn thành định mức các nhiệm vụ trong mỗi năm có thể nghỉ 06 (sáu) tháng để thực tập, học hỏi kinh nghiệm tại các cơ sở đào tạo, NCKH khác hoặc tại các doanh nghiệp bên ngoài để tự đào tạo, cập nhật sự phát triển lĩnh vực khoa học và công nghệ, cũng như phát triển mạng lưới, hệ thống NCKH.

e) Ban hành chính sách hỗ trợ chuyên môn, tài chính; thực hiện chế độ khen thưởng cho nghiên cứu viên của đơn vị có thành tích xuất sắc trong công bố khoa học; hỗ trợ tài chính cho các công bố khoa học quốc tế vượt định mức.

g) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính đối với công bố khoa học quốc tế lấy từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của đơn vị, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của ĐHQGHN, Quỹ Phát

triển ĐHQGHN và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

2. Trách nhiệm của các Ban chức năng

a) Ban Khoa học - Công nghệ: Đầu mối tham mưu, đề xuất với Giám đốc ĐHQGHN trong việc quy định cụ thể về cơ chế, chính sách nhằm phát huy tối đa sự đóng góp của nghiên cứu viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH, đặc biệt là công bố quốc tế và đóng góp xã hội.

b) Ban Kế hoạch - Tài chính: Đầu mối tổng hợp các đề xuất hỗ trợ tài chính từ các đơn vị đối với công bố khoa học quốc tế, tham mưu cho Ban Giám đốc ĐHQGHN phương án cân đối nguồn tài chính, định mức, phương thức hỗ trợ hiệu quả.

c) Ban Tổ chức Cán bộ: Đầu mối hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về chế độ làm việc của nghiên cứu viên tại các đơn vị.

d) Các Ban chức năng khác căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tham gia xây dựng các chính sách hỗ trợ liên quan đến quyền lợi, chế độ thi đua, khen thưởng, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ làm việc của nghiên cứu viên./.

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU VIÊN ĐƯỢC BỔ NHIỆM GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ HOẶC KIÊM NHIỆM CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQGHN ngày tháng năm 2022
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Bảng 1. Đối với nghiên cứu viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý

TT	Nghiên cứu viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức	Tỷ lệ giảm
1.	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng trường đại học thành viên; Trưởng Ban chức năng của ĐHQGHN	20%	80%
2.	Phó Trưởng Ban chức năng của ĐHQGHN; Trưởng phòng và tương đương, Thư ký Hội đồng trường đại học thành viên	25%	75%
3.	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc trường đại học thành viên	30%	70%
4.	Trưởng khoa và tương đương thuộc trường đại học thành viên	60%	40%
5.	Phó Trưởng khoa và tương đương thuộc trường đại học thành viên	70%	30%
6.	Trưởng bộ môn và tương đương thuộc trường	70%	30%
7.	Phó Trưởng bộ môn và tương đương thuộc trường	80%	20%
8.	Trưởng phòng thí nghiệm trọng điểm cấp ĐHQGHN, Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN (có quyết định công nhận)	80%	20%
9.	Viện trưởng viện NCKH thành viên, viện NCKH trực thuộc ĐHQGHN và các chức danh tương đương	20%	80%
10.	Phó Viện trưởng Viện NCKH thành viên, viện NCKH trực thuộc ĐHQGHN và các chức danh tương đương	25%	75%
11.	Trưởng phòng và tương đương thuộc các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN	35%	65%
12.	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN	40%	60%
13.	Trưởng đơn vị NCKH thuộc các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN và các chức danh tương đương	80%	20%
14.	Phó Trưởng đơn vị NCKH thuộc các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN và các chức danh tương đương	85%	15%

Bảng 2. Đối với nghiên cứu viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể tại các đơn vị thành viên, trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội

TT	Nghiên cứu viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể	Định mức	Tỷ lệ giảm
1.	Bí thư đảng ủy cơ sở	15%	85%
2.	Phó Bí thư đảng ủy cơ sở	30%	70%
3.	Bí thư chi bộ cơ sở	60%	40%
4.	Phó Bí thư chi bộ cơ sở	65%	35%
5.	Bí thư chi bộ thuộc đảng uỷ cơ sở; Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch công đoàn cơ sở, Chủ tịch hội cựu chiến binh	85%	15%
6.	Phó Bí thư chi bộ thuộc đảng uỷ cơ sở; Phó Trưởng ban thanh tra nhân dân, Phó Chủ tịch hội cựu chiến binh, Phó Trưởng ban nữ công	90%	10%
7.	Nghiên cứu viên làm công tác Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội liên hiệp thanh niên thực hiện định mức NCKH theo Điều 2 Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.		
8.	Nghiên cứu viên tham gia công tác Công đoàn không chuyên trách được giảm định mức NCKH theo khoản 2 Điều 24 Luật Công đoàn hiện hành.		

*** Ghi chú:**

- Đối với nghiên cứu viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ quản lý thì chỉ được hưởng một định mức giảm cao nhất.

- Đối với các trường hợp có nhiều vị trí khác chưa tính giảm giờ chuẩn trong Phụ lục I, người đứng đầu đơn vị sẽ xem xét quy định chi tiết, nhưng không trái với quy định của Nhà nước và ĐHQGHN./.

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYÊN GIA TRI THỨC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQGHN ngày tháng năm 2022
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Bảng 1. Quy đổi số giờ làm việc dưới dạng ấn phẩm/sản phẩm khoa học

1. Căn cứ quy định khung dưới đây, người đứng đầu đơn vị quy định chi tiết việc quy đổi giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ NCKH và chuyên gia tri thức (viết tắt là số giờ làm việc quy đổi) tại đơn vị.

Đối với các ấn phẩm khoa học có đóng góp lớn cho xã hội, xếp hạng quốc tế và của ĐHQGHN (tạp chí khoa học quốc gia hoặc tạp chí khoa học quốc tế có uy tín...), tùy theo đặc thù và thực tế sử dụng nguồn lực, người đứng đầu đơn vị quyết định việc quy đổi giờ làm việc và đảm bảo theo bảng sau đây:

Stt	Phân loại ấn phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi	
		Tối thiểu	Tối đa
1	Bài báo khoa học		
1.1	Tạp chí khoa học thuộc danh mục cơ sở dữ liệu WoS/Scopus ⁽¹⁾	do đơn vị quy định	1.800
1.2	Tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục có uy tín ⁽²⁾ , nhưng không thuộc danh mục cơ sở dữ liệu WoS/Scopus	do đơn vị quy định	900
1.3	Các chuyên san của Tạp chí Khoa học ĐHQGHN được ĐHQGHN phê duyệt dự án đầu tư phát triển đạt chuẩn Scopus	do đơn vị quy định	900
1.4	Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước tính điểm ⁽³⁾ :		
a)	Tối đa 0,5 điểm	do đơn vị quy định	300
b)	Tối đa 1 điểm	do đơn vị quy định	600
2	Báo cáo khoa học		
2.1	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế thuộc hệ thống cơ sở dữ liệu WoS/Scopus hoặc được bảo trợ bởi các hội/hiệp hội khoa học và công nghệ quốc tế uy tín	do đơn vị quy định	1.200

⁽¹⁾ Tham khảo xếp hạng theo tứ phân vị của SCIMago.

⁽²⁾ Danh mục tạp chí quốc tế có uy tín được quy định tại điểm d, bảng 1 Phụ lục II.

⁽³⁾ Các bài báo khoa học có số giờ làm việc quy đổi không thuộc mục 1.4 sẽ được quy đổi theo tỷ lệ tối đa là 0,1 điểm tương ứng 60 giờ làm việc.

Stt	Phân loại ấn phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi	
		Tối thiểu	Tối đa
2.2	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng nước ngoài (Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức...) có phản biện có mã số chuẩn ISBN	do đơn vị quy định	600
2.3	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội thảo quốc tế viết bằng tiếng Việt có phản biện, hội thảo quốc gia có phản biện có mã số chuẩn ISBN	do đơn vị quy định	500
2.4	Báo cáo được trình bày trong các hội thảo dành cho doanh nghiệp có qui mô tham dự từ 50 người trở lên	do đơn vị quy định	500
3	<i>Sách, giáo trình</i>		
3.1	Sách, giáo trình xuất bản trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước tính điểm:		
a)	Sách chuyên khảo được xuất bản	do đơn vị quy định	1.500
b)	Giáo trình/tài liệu giảng dạy được xuất bản	do đơn vị quy định	1.200
c)	Sách tham khảo/tương đương được xuất bản	do đơn vị quy định	900
3.2	Sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài hoặc tại nhà xuất bản quốc tế		
a)	Sách chuyên khảo xuất bản tại nhà xuất bản quốc tế có uy tín	do đơn vị quy định	2.700
b)	Sách chuyên khảo	do đơn vị quy định	1.800
c)	Chương sách chuyên khảo tại nhà xuất bản quốc tế có uy tín	do đơn vị quy định	1.200
d)	Chương sách chuyên khảo	do đơn vị quy định	900
4	<i>Sở hữu trí tuệ và sản phẩm khoa học khác</i>		
4.1	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent của Mỹ hoặc Châu Âu, Đông Bắc Á...)	do đơn vị quy định	3.000
4.2	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent tại Việt Nam)	do đơn vị quy định	1.800
4.3	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp...	do đơn vị quy định	1.200

Stt	Phân loại ấn phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi	
		Tối thiểu	Tối đa
4.4	Giải thưởng quốc gia, quốc tế của giảng viên, nghiên cứu viên và người học (bao gồm cả nghệ thuật, thể dục thể thao)		
a)	Giải thưởng cấp quốc gia	do đơn vị quy định	600
b)	Giải thưởng cấp quốc tế	do đơn vị quy định	750
4.5	Sản phẩm chuyển giao (báo cáo tư vấn chính sách, kết quả nghiên cứu khoa học theo hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng tư vấn doanh nghiệp; hợp đồng dịch vụ công nghệ; hợp đồng chuyển giao tri thức giữa doanh nghiệp, cơ quan với cá nhân nhà khoa học...)	do đơn vị quy định	600

2. Đối với các ấn phẩm khoa học do tập thể biên soạn hoặc thực hiện thì tác giả chính (chủ biên, chủ công trình) được tính 1/3 số giờ làm việc quy đổi của ấn phẩm đó; số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia thực hiện, trường hợp không thể xác định được cụ thể đóng góp của mỗi người thì chia đều cho từng người kể cả tác giả chính.

3. Sách phục vụ đào tạo được tính giờ quy đổi phải được Hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị thành lập, nghiệm thu và có mã số chuẩn quốc tế ISBN; tái bản sách, biên dịch sách được quy đổi nhưng không vượt quá 1/3 tổng số giờ quy đổi cho ấn phẩm tương ứng được xuất bản mới.

4. Danh mục tạp chí quốc tế có uy tín là các tạp chí thuộc danh mục sau đây:

- Danh mục tạp chí cơ sở dữ liệu WoS của Viện Thông tin Khoa học quốc tế, Hoa Kỳ;

- Tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier;

- Tạp chí khoa học thuộc các nhà xuất bản có uy tín trên thế giới gồm các nhà xuất bản theo xếp hạng hiện hành của WoS, Scopus, nhóm A-B của SENSE, nhóm 100 trường đại học (đối với khối khoa học tự nhiên và công nghệ) và nhóm 500 trường đại học (đối với khối khoa học xã hội và nhân văn) hàng đầu thế giới theo xếp hạng THE (Time Higher Education), danh mục của Hội đồng Giáo sư nhà nước.

5. Danh mục tạp chí quốc gia có uy tín là các tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng Giáo sư nhà nước tính điểm tối đa theo từng ngành, liên ngành được công bố hàng năm.

6. Đối với bằng độc quyền sáng chế, độc quyền giải pháp hữu ích và độc quyền kiểu dáng công nghiệp: Giai đoạn 1 - đơn đăng ký được được công nhận

hợp lệ về hình thức và nội dung thì được tính 1/3 tổng số giờ làm việc; giai đoạn 2 - văn bằng bảo hộ được cấp cho đối tượng đăng ký thì được tính 2/3 tổng số giờ làm việc.

Bảng 2. Quy đổi số giờ làm việc để thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức

Stt	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Số giờ làm việc quy đổi tối đa trong năm			
		Tổng	Chủ trì	Thư ký khoa học	Các thành viên khác
1	<i>Đề tài, dự án (trong thời gian được phê duyệt)</i>				
1.1	Đề tài, dự án quốc tế (có thỏa thuận bằng văn bản: Nghị định thư, Thương thảo hợp tác quốc tế...) ⁽⁴⁾	1.200	600	300	300
1.2	Đề tài, dự án cấp Nhà nước và tương đương	1.000	500	250	250
1.3	Đề tài cấp Bộ, đề tài, dự án cấp ĐHQGHN, cấp tỉnh, thành phố và tương đương	800	400	200	200
1.4	Đề tài, dự án cấp trường hoặc tương đương	300	150	75	75
2	<i>Hợp tác khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức</i>				
2.1	Theo giá trị tài trợ thu hút được từ dịch vụ khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức	100 + 1.000 * Tổng giá trị tài trợ (tỷ đồng)/ số năm thực hiện	50% tổng số giờ	25% tổng số giờ	25% tổng số giờ
2.2	Triển khai các hoạt động hợp tác theo mô hình Trường - Viện - Doanh nghiệp với các đối tác trong và ngoài nước theo đặt hàng của ĐHQGHN và các đơn vị (có quyết định giao nhiệm vụ)	100 + 1000 * Giá trị hợp đồng (tỷ đồng)	50%	30%	20%

*** Ghi chú:**

- Nếu sản phẩm khoa học là sản phẩm của đề tài, dự án được công bố trong năm thì số giờ làm việc quy đổi trong năm đó của chủ trì đề tài và các thành viên tham gia chỉ được tính một lần tùy theo mức độ đóng góp và theo mức tối đa của mục 1 Bảng 2 Phụ lục này.

⁽⁴⁾ Đề tài và dự án quốc tế được quy đổi tối đa là 1.200 giờ, mức cụ thể do người đứng đầu đơn vị quy định, tỷ lệ phân chia số giờ cho chủ trì/thư ký khoa học/các thành viên tương ứng là 50%/25%/25%.

- Trong trường hợp các ấn phẩm khoa học không có trong bảng 1 và 2 của Phụ lục này (sách hướng dẫn, từ điển chuyên ngành, báo cáo khoa học được mời, báo cáo chuyên đề seminar, tham gia các hội đồng thẩm định, nghiệm thu, xây dựng các chương trình, dự án, quản lý phòng thí nghiệm trọng điểm, báo cáo nghiên cứu, tham vấn, tư vấn chính sách theo yêu cầu, đơn đặt hàng của các cá nhân, tổ chức, cơ quan trong và ngoài nước được công bố...) và các hoạt động khoa học công nghệ có sản phẩm không công bố dưới dạng ấn phẩm khoa học (nghiên cứu chiến thuật, huấn luyện và tổ chức thi đấu/giải đấu của ngành/quốc gia có thành tích và đạt giải thưởng...): Tùy theo đặc thù của đơn vị, người đứng đầu đơn vị quy định cụ thể trong Quy định về chế độ làm việc của nghiên cứu viên tại đơn vị./.